TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK** Bản án số: 259/2025/DS-PT Ngày 26/ 6/ 2025 *V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lưu Thị Thu Hường.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Sỹ Thành; Bà Nguyễn Thị Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 26/ 6/ 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 375/TLPT-DS ngày 13/11/2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Do bản án dân sự sơ thẩm số 208/2024/DS-ST ngày 10/9/2024 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2025/QĐPT-DS ngày 13/01/2025, Quyết định hoãn phiên tòa và Thông báo mở lại phiên tòa giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn*:** Ông Trần Văn M; Địa chỉ: B T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trịnh Thị L và ông Nguyễn Đức D; Cùng địa chỉ: A L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Bà L vắng mặt, ông D có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Sin Thoại K – Luật sư thuộc Công ty L3, Đoàn luật sư thành phố H; Địa chỉ: D N, phường E, Quận C, thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

***- Bị đơn*:** Bà Trần Thị Diễm P; Địa chỉ: B T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Tuấn K1; Địa chỉ: B T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Vũ Văn T và ông Trịnh Ngọc Bảo K2 – Luật sư thuộc Công ty L4, Đoàn luật sư thành phố H; Địa chỉ: Số B, ngõ D Đ, phường V, Quận B, thành phố Hà Nội. (Ông T có mặt, ông K2 vắng mặt).

***- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:**

+ Ông Võ Anh D1 (tên gọi khác Võ Quang D2); Địa chỉ: H A, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Đã chết).

+ Ông Võ Anh K3; Địa chỉ: Buôn P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông K3: Bà Đinh Thị V; Địa chỉ: G T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt)

+ Bà Trần Thị L1; Địa chỉ: B T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt).

+ Bà Hoàng Thúy N. Địa chỉ: B T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt).

+ Bà Trần Thị Kim L1. Địa chỉ: B L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt).

* Người kháng cáo: Bị đơn bà Trần Thị Diễm P.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:***

Ông Trần Văn M là chủ nhà hàng tiệc cưới Thanh L2, tại địa chỉ: số B T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Do đã lớn tuổi nên từ năm 2015 ông M bàn giao việc quản lý, điều hành hoạt động nhà hàng tiệc cưới cho con gái là Trần Thị Diễm P. Từ năm 2020, chị P đã nhiều lần đặt vấn đề nhờ ông M đứng ra vay tiền của người khác rồi cho chị P vay lại để đầu tư làm ăn, sau đó ông M đã vay mượn được của nhiều người thân và bạn bè với số tiền 12.000.000.000 đồng và 2.000.000.000 đồng là tiền tiết kiệm riêng của ông M, tổng cộng là 14.000.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền này ông M cho chị P vay lại để đầu tư làm ăn và không tính lãi suất nhưng chị P phải có trách nhiệm trả tiền lãi cho những người mà ông M đã vay tiền.

Tính đến ngày 09/01/2023, sau khi tính toán và đối chiếu các khoản nợ, các khoản tiền đã trả thì chị P xác nhận còn nợ của ông M số tiền gốc là 13.500.000.000 đồng và hẹn đến đầu tháng 02/2023 (âm lịch) sẽ trả trước cho ông M 500.000.000 đồng theo nội dung Giấy cam kết và tính toán trả nợ do chính chị P viết vào ngày 09/01/2023. Thế nhưng, đến nay chị P vẫn không trả cho ông M bất kỳ khoản tiền nào theo cam kết.

Vì vậy, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình ông Trần Văn M đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc chị Trần Thị Diễm P phải có trách nhiệm trả cho ông M số tiền nợ gốc là 13.500.000.000 đồng (Mười ba tỷ năm trăm triệu đồng) và yêu cầu tính lãi suất chậm trả kể từ ngày có đơn khởi kiện đến thời điểm xét xử sơ thẩm vụ án theo Điều 357 BLDS.

**** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:***

Về nội dung của Giấy xác nhận nợ ngày 9/1/2023 bị đơn thừa nhận là chữ viết của mình nhưng lại cho rằng bị đơn viết giải trình với ba chồng chứ không phải viết cho nguyên đơn. Tuy nhiên qua các lời khai của đại diện theo ủy quyền của ông Võ Anh D1 (cha chồng bị đơn), cho thấy: Lời khai của đại diện theo ủy quyền của ông D1 thiếu logic và mâu thuẫn với lời trình bày của bị đơn. Cụ thể như sau: Ông D1 cho rằng tháng 8/2020 ông D1 và bà P có chốt số nợ vay mượn suốt thời gian là 10.000.000.000 đồng. Điều này hoàn toàn không đúng vì bà P chốt vay nợ với ông M với số tiền 13.500.000.000 đồng vào ngày 9/1/2023.

Ngoài ra nguồn tiền ở đâu có để cho vay? Ông D1 vay của ai để cho bà P vay lại? Vay của người khác lãi suất bao nhiêu một tháng? Đã trả hết chưa? Trả trong thời gian nào? Mới trả đầu tháng 1/2023 sao lại không nhớ? Ông D1 cho bà P vay vào thời gian nào? Vay bao nhiêu lần? Lãi suất bao nhiêu một tháng? Có chứng từ gì thể hiện việc cho vay giữa các bên không thì ông D1 lại không biết. Điều này thể hiện việc giao dịch cho vay giữa bị đơn và ông D1 là hoàn toàn không có thực. Lời khai của ông D1 thiếu trung thực, mâu thuẫn với lời khai của bị đơn nên những lời khai này không thể được xem là chứng cứ giải quyết vụ án theo như quy định của Bộ Luật Tố Tụng Dân sự.

Ngoài ra hiện nay nguyên đơn là người đang giữ Giấy xác nhận nợ bản chính của bị đơn viết xác nhận cho nguyên đơn. Với những điểm phân tích ở trên, có thể nhận thấy toàn bộ tài liệu nguyên đơn cung cấp cho tòa án là có thật và những tài liệu này thể hiện việc giao dịch cho vay giữa nguyên đơn và bị đơn. Đây được xem là chứng cứ giải quyết vụ án theo như quy định tại Điều 93; khoản 1, khoản 3 Điều 94; khoản 1 Điều 95 Bộ Luật Tố Tụng Dân sự 2015. Việc bị đơn phủ nhận chứng cứ chỉ nhằm mục đích thoái thác trách nhiệm và trốn tránh nghĩa vụ của mình.

Xét về nội dung vụ án: Do việc vay tiền là có thực nên giao dịch giữa nguyên đơn và bị đơn được xem là giao dịch cho vay tài sản theo như quy định tại Điều 116, Điều 463 Bộ Luật Dân sự 2015. Bên cho vay đã giao tiền cho bên vay và bên vay cũng đã nhận được số tiền vay. Bị đơn vay tiền nhưng đến hạn trả tiền lại không chịu trả là vi phạm nghĩa vụ, thời hạn thực hiện nghĩa vụ trả tiền được quy định tại Điều 274; Khoản 1, Khoản 2 Điều 278; Điều 280 và Khoản 1 Điều 466 Bộ Luật Dân sự 2015. Do bị đơn không trả tiền nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền gốc và tiền lãi chậm trả là phù hợp với quy định tại Điều 351, Điều 357 Bộ Luật Dân sự 2015. Từ những nhận định trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện cũng như yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn.

**** Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Trần Thị Diễm P trình bày:***

Giữa ông Trần Văn M và bà Trần Thị Diễm P có quan hệ cha con ruột và ở cùng một nhà. Nay nguyên đơn ông Trần Văn M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn bà P phải có trách nhiệm trả cho ông M số tiền 13.500.000.000 đồng (ông M cho rằng tiền này ông M đã cho bà P vay) thì bà P không đồng ý. Bà P khẳng định không có vay nợ tiền gì của ông M. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với giấy nhận nợ ngày 09/01/2023 bà P viết cho ba chồng là ông Võ Anh D1, hiện bà P đã trả nợ cho ông D1. Bà P không có ý kiến gì đối với yêu cầu triệu tập những người đã cho ông D1 vay tiền, để ông D1 cho bà P vay tiền lại. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

**** Người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Anh D1 trình bày:***

Bà Trần Thị Diễm P là con dâu của ông Võ Quang D2 (tên khác là Võ Anh D1). Đầu năm 2020 (dịch covid) bà P có nhiều lần mượn tiền ông D1. Mục đích mượn để đáo hạn Ngân hàng, trả lương nhân viên, xoay vòng vốn duy trì hoạt động nhà hàng trong mùa dịch. Vì là chỗ con cái trong nhà, đang gặp khó khăn làm ăn mùa dịch nên ông D1 đã lấy tiền tiết kiệm của mình và huy động vốn từ họ hàng, người thân trong gia đình đứng ra mượn giúp cho bà P.

Ông D1 cho bà P vay tiền nhiều lần, mỗi lần mượn được của ai là ông D1 đưa tiền mặt cho bà P luôn. Vì mượn số tiền lớn và nhiều lần để tránh nhầm lẫn giữa các bên nên khoảng đầu tháng 8 năm 2020 ông D1 và bà P có chốt số nợ vay mượn suốt thời gian qua với tổng số tiền là 10.000.000.000 đồng *(Mười tỷ đồng).* (Hiện tại ông D1 tuổi đã cao và mắc bệnh nan y nên sau khi bà P trả hết nợ cho ông D1, ông D1 đã đưa lại giấy vay tiền cho bà P, cho nên ông D1 chỉ nhớ khoảng thời gian trên không nhớ cụ thể ngày hai bên viết giấy vay tiền với nhau).

Sau khi dịch covid được kiểm soát, nhà hàng hoạt động bình thường. Đầu năm 2023 bà P bắt đầu trả dần số nợ trên cho ông D1. Đến cuối năm 2023 bà P đã trả hết toàn bộ số tiền trên cho ông D1. Vì là chỗ con cái trong nhà, sau khi nhận đủ số tiền trên, ông D1 đưa lại cho bà P giấy vay tiền hai bên ký kết với nhau.

**** Người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Anh K3 trình bày:***

Ông Võ Anh K3 là con rể của ông Trần Văn M, là chồng của bà Trần Thị Diễm P. Việc kinh doanh nhà hàng T3 từ khi kết hôn bà P đến nay đều do vợ chồng ông K3 và bà P điều hành quản lý, nên mọi vấn đề vay Ngân hàng cho đến vay cá nhân bên ngoài vợ chồng ông K3 bà P đều bàn bạc thống nhất với nhau. Cho nên hoàn toàn không có việc vay mượn giữa ông Trần Văn M và Trần Thị Diễm P theo như yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn M.

Ông Võ Anh D1 hay tên gọi khác là Võ Quang D2 là bố ruột ông K3. Đầu năm 2020 vợ chồng ông K3 có nhiều lần mượn tiền ông D2. Mục đích mượn để đáo hạn Ngân hàng, trả lương nhân viên, xoay vòng vốn duy trì hoạt động nhà hàng trong mùa dịch. Khi vợ chồng ông K3 hỏi vay tiền, biết con cái gặp khó khăn nên ông D2 đã lấy

tiền tiết kiệm của mình cho vợ chồng ông K3 mượn. Vì số tiền tiết kiệm không đủ nên ông K3 có nhờ ông D2 dùng uy tín của mình đứng ra huy động vốn từ họ hàng, người thân trong gia đình mượn thêm cho vợ chồng ông K3. Riêng số tiền tiết kiệm của ông D2 thì vợ chồng ông K3 không phải trả lãi hàng tháng, còn số tiền ông D2 đứng ra mượn họ hàng giúp thì vợ chồng ông K3 có trả lãi đầy đủ để ông D2 trả họ hàng.

Vì mượn số tiền lớn và nhiều lần, mỗi lần vay ít rồi lại trả rồi lại vay thêm để tránh nhầm lẫn giữa các bên nên khoảng đầu tháng 8 năm 2020 ông K3 có nói bà P chốt số nợ vay mượn suốt thời gian qua với ông D2. Sau đó, hai bên có ký giấy vay mượn tổng số tiền là 10.000.000.000 đồng *(Mười tỷ đồng)*. Do tính chất công việc, và đặc thù mô hình kinh doanh nhà hàng tiệc cưới lớn liên tục, không cố định của vợ chồng ông K3. Nên việc làm ăn, vay mượn, nguồn hàng vào ra đều được bà P ghi chép sổ sách cẩn thận, mọi vấn đề phát sinh vay mượn đều được bà P bàn bạc xin ý kiến, thống nhất, thông báo mọi vấn đề quan trọng liên quan đến việc làm ăn với ông K3.

Trong giai đoạn dịch nhà hàng vượt qua giai đoạn khó khăn và sau khi dịch covid được kiểm soát, nhà hàng hoạt động bình thường. Đầu năm 2023 ông K3 bảo bà P tính toán cẩn thận số tiền đã mượn, đã trả lãi, trả một phần gốc, vay thêm… còn nợ lại bao nhiêu rồi báo với ông D2 một tiếng để tiếp tục trả dứt điểm khoản nợ trên. Đến cuối năm 2023 vợ chồng ông K3 đã trả hết toàn bộ số tiền trên cho ông D2. Vì là chỗ con cái trong nhà, sau khi nhận đủ số tiền trên, ông D2 đưa lại cho bà P giấy vay tiền hai bên ký kết với nhau.

**** Tại bản tự khai ngày 03/5/2024 bà Trần Thị L1 trình bày:*** Bà là vợ ông Trần Văn M, nay ông M khởi kiện bà Trần Thị Diễm P là con gái của bà đòi số tiền 13.500.000.000 đồng, thì bà có ý kiến bản thân ông M không hề có tiền nên việc ông M khởi kiện đòi bà P số tiền 13.500.000.000 đồng là hoàn toàn không có căn cứ, và bà không hề biết gì về việc ông M có tiền. Nay ông M khởi kiện bà P trả tiền thì bà không đồng ý vì không có nợ thì không có lý do gì phải trả tiền.

Tại bản án số 208/2024/DS-ST ngày 10/9/2024 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 146, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ: Điều 463, Điều 464, Điều 465, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ–HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất và phạt vi phạm.

Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn M.

Buộc bà Trần Thị Diễm P có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn M số tiền 14.388.750.000 đồng (*Mười bốn tỷ ba trăm tám mươi tám triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng*). Trong đó nợ gốc là 13.500.000.000 đồng và nợ lãi là 888.750.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 16/9/2024, bị đơn bà Trần Thị Diễm P kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 208/2024/DS-ST ngày 10/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, hủy bản án sơ thẩm để cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, HĐXX phúc thẩm và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, diễn biến phiên tòa phúc thẩm thì kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng hình sự, giữ nguyên quyết định của án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, HĐXX nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn ông Trần Văn M cho rằng từ năm 2020, ông M đã vay mượn được của nhiều người với số tiền 12.000.000.000 đồng và 2.000.000.000 đồng là tiền tiết kiệm riêng của ông M, tổng cộng là 14.000.000.000 đồng để cho bà

P đầu tư làm ăn. Số tiền ông M cho vay không tính lãi nhưng bà P phải trả lãi cho nhưng người ông M vay. Ông M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị Diễm P phải trả cho ông Trần Văn M số tiền nợ gốc là 13.500.000.000 đồng. Tại đơn khởi kiện bổ sung, nguyên đơn yêu cầu bà P phải trả tiền lãi kể từ ngày thụ lý cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định.

Nguyên đơn cung cấp 02 lá thư viết tay gồm 01 thư đề ngày 09/01/2023 và 01 thư không đề ngày. Tại cấp phúc thẩm, bà Trần Thị Diễm P thừa nhận các thư này là do bà viết cho ông Trần Văn M. Tuy nhiên, bà P cho rằng không có việc bà P vay tiền của ông M, số tiền mà bà ghi trong T1 là nhằm nhắc lại các khoản mà ông M cho rằng đã đầu tư vào Nhà hàng T3. Đồng thời, bà P cũng cho rằng từ tháng 4/2022 đến tháng 12/2022, bà P đã chuyển trả cho ông M tổng số tiền 4.520.000.000 đồng, thông qua bà Trần Thị Kim L1 (em ruột ông M) và chuyển số tiền 5.335.000.000 đồng cho ông M thông qua bà Hoàng Thúy N (là người giúp việc trong gia đình ông M). Bà P cung cấp tài liệu mới gồm: thư viết tay mà ông M viết cho bà P và tài liệu về việc bà L1, bà N nhận tiền của bà P.

[3] Xét tài liệu mà ông M, bà P cung cấp, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Mặc dù bà P cho rằng bà không vay tiền của ông Trần Văn M, nhưng tại dòng thứ 1 đến dòng thứ 6 (từ trên xuống), trang đầu của Thư đề ngày 09/01/2023 (do ông M cung cấp), bà P có ghi *"Con viết lại số tiền ba rõ. Năm 2020, T2 ba mượn cho con 10 tỷ. Cuối năm 2020 trả lại họ 1 tỷ còn 9 tỷ. Qua tháng 5 năm 2021 (Dịch) ba mượn lại 1 tỷ"*. Tại dòng thứ 4, 5 (từ trên xuống), trang 3 của Thư đề ngày 09/01/2023, bà P ghi *"Con chỉ biết ba mượn cho con tổng 12 tỷ với tiền của ba 2 tỷ"*. Bà P viết T1 cho ông M diễn giải nhiều nội dung, không bị ai ép buộc. Lời thừa nhận của bà P về số tiền đã vay phù hợp lời trình bày của ông Trần Văn M: ông cho bà P vay 14 tỷ, gồm 12 tỷ là tiền ông vay của anh em bạn bè cho bà P vay lại và 2 tỷ là tiền tiết kiệm của ông M. Do đó, có cơ sở xác định bà P có nợ của ông M tổng số tiền 14.000.000.000 đồng (Mười bốn tỷ đồng).

[3.2] Trong Thư mà bà P viết cho ông M có nhiều nội dung bà P đề cập về nguồn gốc khoản tiền ông M cho bà P vay. Tại dòng thứ 8 đến dòng thứ 18 từ trên xuống của trang 1, bà P có ghi: *"ba đưa lãi họ 3 tháng là tháng 5-6-7 (ba kêu lên lãi gì đó) là 3 tháng này thêm 1 tỷ là tổng mượn 10 tỷ. Tới tháng 8 ba nói con 1 tháng lo cho họ 100 triệu, họ khắc lãi 200 triệu là tháng 8-9-10-11-12 là 5 tháng, mỗi tháng 200 triệu là ba mượn thêm 1 tỷ + 10 tỷ là 11 tỷ. Tháng 1-2-3/2022 ba mượn thêm 1 tỷ là tổng 12 tỷ"*. Tại Biên bản làm việc ngày 20/02/2025, bà P cho rằng số tiền mà P đề cập nêu trên là tiền lãi. Nhưng tại dòng thứ 3 từ dưới lên của T4, bà P ghi: *"Bắt đầu con đưa tiền lãi ba là tháng 4"*. Như vậy, bà P bắt đầu trả tiền lãi cho ông M là tháng 4 năm 2022 và số tiền 12 tỷ mà bà P đề cập trong T1 là nợ gốc.

[3.3] Về số tiền bà P đã đưa cho ông Trần Văn M

Căn cứ T1 mà ông M viết cho bà P có nội dung *"Ba tính đến 12-2022. Bắt đầu tháng 1/2023 tính lại"*, T1 mà bà P viết cho ông M đề ngày 09/01/2023, như vậy Thư của ông M được viết trước gửi cho bà P.

Trong Thư ông M viết cho bà P, ông M thừa nhận tiền mà bà P đã đưa ông M 9 tháng là 4.520.000.000 đồng. Ông M nêu nhiều khoản tiền yêu cầu bà P phải có nghĩa vụ trả cho ông M, bao gồm: Tiền hàng tháng của ba 50.000 x 9 = 450.000.000; Tiền trả hàng tháng của ba: 100.000.000 x 9 = 900.000.000; Tiền trả gốc cho người ta: 500.000.000; Tiền lời 9 tháng trả cho người ta: 310.000.000 x 9T = 2.790.000.000 đồng. Tổng cộng: 4.820.000.000 đồng và cho rằng bà P còn thiếu của ông số tiền 120.000.000 đồng.

Trong Thư đề ngày 09/01/2023 mà bà P viết cho ông M, bà P xác định đã đưa cho ông M số tiền 4.520.000.000 đồng như ông M đã nêu. Tuy nhiên, bà P cho rằng mỗi tháng bà chỉ phải trả tiền lãi của số tiền 12 tỷ là 310.000.000 đồng/ tháng (trong đó tiền lãi của 10 tỷ là 250.000.000 đồng và tiền lãi của 2 tỷ là 60.000.000 đồng) và tiền của "ba": 100.000.000 đồng. Tổng cộng 410.000.000 đồng/ tháng x 10 tháng (từ tháng 4 đến tháng 12 năm 2022 và tháng 1 năm 2023) = 4.100.000.000 đồng, đồng thời cho rằng với số tiền 4.520.000.000 đồng mà bà P đã đưa thì ông M vẫn còn giữ của bà P 420.000.000 đồng. Nếu không có việc bà P nợ tiền ông M như bà P trình bày thì không có việc bà P trả tiền và đề nghị khấu trừ như đã nêu trên.

Trong Thư mà hai bên viết cho nhau đều thể hiện: số tiền 4.520.000.000 đồng được bà P trả cho ông M trước thời điểm hai bên viết thư cho nhau và từ tháng 4/2022 đến tháng 1/2023, bà P phải trả lãi của số tiền 12 tỷ, nên có cơ sở khẳng định từ tháng 4 năm 2022 đến tháng 01 năm 2023, ông M không cho bà P vay thêm khoản tiền nào khác.

Tại dòng thứ 1 đến dòng thứ 7 Trang 1 (tính từ dưới lên của T1) bà P viết: *Hôm nay họ đưa tiền con nên con đưa ba trước 1 tỷ 500 triệu. Con đưa tiền mặt 1 tỷ 80 triệu đồng + ba còn giữ 420.000.000 đồng. Tổng con trả trước 1.500.000.000 đồng.* Và tại dòng thứ 6 đến dòng thứ 8, trang 3 của Thư bà P viết: "*12 tỷ giờ con trả trước 1 tỷ 500 triệu, còn lại 11 tỷ 500 triệu, với 2 tỷ của ba"*. Nguyên đơn căn cứ nội dung này để kiện đòi bị đơn trả số tiền 13 tỷ 500 triệu đồng. Nếu không có việc bà P đưa thêm 1.080.000.000 đồng thì nguyên đơn phải kiện đòi bà P trả số tiền 14.000.000.000 đồng. Như vậy, có cơ sở khẳng định nguyên đơn có nhận thêm của bị đơn số tiền 1.080.000.000 đồng như bà P trình bày.

Từ phân tích nêu trên, có căn cứ xác định tổng số tiền bà P đã giao ông M là 4.520.000.000 đồng + 1.080.000.000 đồng = 5.600.000.000 đồng.

[3.5] Tại trang 4 của T1 mà bà P viết, ông M vẫn ghi các khoản yêu cầu bà P phải trả, đồng thời có ghi "Tháng nào trả gốc trừ lời tháng đó". Xét hai bên chỉ thừa nhận tổng số tiền đã vay, đã nhận, không thống nhất các khoản tiền bà P phải có nghĩa

vụ trả cho ông M, chưa đối chiếu công nợ cụ thể. Cấp sơ thẩm không đánh giá toàn diện nội dung Thư mà buộc bà P phải trả cho ông M số tiền nợ gốc 13.500.000.000 đồng và lãi suất là ảnh hưởng đến quyền lợi của bà P.

Quá trình tố tụng, nguyên đơn xác định cho bà P vay không tính lãi nhưng bà P phải trả lãi cho những người mà ông M đã vay. Ông M không cung cấp thông tin của những người đã cho ông M vay, thực tế thì bà P chỉ trả nợ trực tiếp cho ông M nên cấp sơ thẩm không đưa những người này vào tham gia tố tụng cũng không ảnh hưởng đến việc giải quyết quan hệ vay nợ giữa ông M và bà P.

Căn cứ Thư mà nguyên đơn và bị đơn viết cho nhau thì việc vay tài sản có thỏa thuận lãi suất, cụ thể: bà P đã trả lãi của số tiền 10 tỷ là 250.000.000 đồng, tương đương 30%/năm và tiền lãi của 2 tỷ là 60.000.000 đồng, tương đương 36%/năm. Lãi suất các bên thỏa thuận vượt quá quy định tại Điều 468 Bộ luật dân nên cần tính lại. Cụ thể: Bà P phải trả tiền lãi của số tiền 12.000.000.000 đồng từ tháng 4/2022 đến tháng 1/2023 = 10 tháng với mức lãi suất là 20%/năm. Số tiền lãi phải trả là: 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng).

Số tiền bà P đã đưa ông M 5.600.000.000 đồng - 2.000.000.000 đồng (tiền lãi phải trả) = 3.600.000.000 đồng, số tiền này được trừ vào tiền gốc bà P đã vay. Cụ thể, bà P phải có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn M số tiền: 14.000.000.000 đồng - 3.600.000.000 đồng = 10.400.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền 10.400.000.000 đồng từ ngày thụ lý sơ thẩm (ngày 15/01/2024) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 10/9/2024) = 07 tháng 27 ngày.

Trong thời gian này và sau khi xét xử sơ thẩm, cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất 10%/năm quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS là không phù hợp bởi căn cứ nội dung Thư thì có căn cứ xác định giữa bà P và ông M có thống nhất thỏa thuận về lãi suất như đã phân tích nêu trên, đáng lẽ phải áp dụng mức lãi suất 20%/năm. Tuy nhiên, ông M không kháng cáo nên không có cơ sở xem xét lại mức lãi suất áp dụng. Do đó, cần buộc bà P phải trả lãi với mức lãi suất 10%/năm theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLSD. Số tiền lãi phải trả: 10.400.000.000 đồng x 10%/năm x (07 tháng 27 ngày) = 684.666.000 đồng (đã làm tròn).

Thời gian từ tháng 2/2023 đến khi ông M có yêu cầu khởi kiện thì ông M không yêu cầu bà P trả lãi nên cấp sơ thẩm không xem xét là đúng phạm vi yêu cầu khởi kiện.

[3.6] Đối với số tiền 5.335.000.000 đồng mà bà P cho rằng bà có chuyển thêm cho ông M thông qua bà Hoàng Thúy N. Tuy nhiên, ông M không thừa nhận, bà P và bà N không cung cấp được chứng cứ về việc ông M ủy quyền cho bà N nhận tiền thay cho ông M. Trong Thư tay mà bà P và ông M viết đều không đề cập đến số tiền này. Do đó, không có cơ sở xác định ông M nhận số tiền 5.335.000.000 đồng từ bà P thông

qua bà Hoàng Thúy N. Bị đơn có quyền yêu cầu xem xét giải quyết số tiền này bằng vụ án dân sự khác.

[3.7] Đối với ý kiên của người bảo vệ quyền lợi của bị đơn cho rằng số tiền ông M tiết kiệm được là 2 tỷ đồng cho bà P vay là tài sản chung của vợ chồng chưa chia. Tuy nhiên, bà L1 vợ ông M không có yêu cầu gì trong vụ án này nên không đề cập giải quyết. Đối với yêu cầu tính lãi được nguyên đơn nộp đơn khởi kiện bổ sung tại phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải lần 1 nên cấp sơ thẩm xem xét giải quyết là đúng quy định.

[3.8] Từ các nhận định nêu trên, có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Diễm P, sửa bản án sơ thẩm như đã phân tích nêu trên.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên án phí sơ thẩm được xác định lại. Cụ thể, bà P phải chịu án phí đối với số tiền 11.084.000.000 đồng phải trả cho ông M: 112.000.000 đồng + (0,1% x 7.084.000.000 đồng) = 119.084.000 đồng. Ông Trần Văn M là người già nên miễn án phí sơ thẩm đối với số tiền không được Tòa án chấp nhận.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bị đơn bà Trần Thị Diễm P không phải chịu án phí DSPT.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Diễm P. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 208/2024/DS-ST ngày 10/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk.

- Căn cứ: Điều 463, Điều 464, Điều 465, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ–HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất và phạt vi phạm;

- Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn M.

Buộc bà Trần Thị Diễm P có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn M số tiền 11.084.666.000 đồng *(Mười một tỷ không trăm tám tư triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn đồng)*. Trong đó nợ gốc là 10.400.000.000 đồng *(Mười tỷ bốn trăm triệu đồng)* và nợ lãi là 684.666.000 đồng *(Sáu trăm tám tư triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn đồng).*

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[2] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn M về việc buộc bà Trần Thị Diễm P trả 3.100.000.000 *(Ba tỷ một trăm triệu đồng)* tiền nợ gốc và lãi suất của khoản tiền này theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị Diễm P phải chịu 119.084.000 *(Một trăm mười chín triệu không trăm tám bốn ngàn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

- Miễn án phí sơ thẩm cho ông Trần Văn M.

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả lại cho bà Trần Thị Diễm P 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0013563 ngày 24/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND thành phố Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS tp B;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lưu Thị Thu Hường